

Bản án số: 73/2024/HN-ST

Ngày: 02-5-2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G – B**

Với Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Phan Thị Thắm

Bà Nguyễn Thị Phương Nga

- **Thư ký phiên tòa:** bà Huỳnh Như Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh B.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:** bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 02/5/2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 144/2024/TLST –HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2024 về việc: “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/4/2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Võ Thị Thu T, sinh năm 1972; địa chỉ: số 414, khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

2. *Bị đơn:* anh Hồ Anh T1, sinh năm 1972; địa chỉ: số 414, khu phố 3, thị trấn G, huyện G, tỉnh B (vắng có đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/3/2024 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Võ Thị Thu T trình bày:

Chị và anh T1 chung sống với nhau từ năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G vào ngày 25/12/2002.

Ngay sau khi kết hôn, do anh T1 thường xuyên uống rượu, mỗi lần say rượu sẽ vô cớ chửi vợ, chửi con nên vợ chồng xảy ra bất hoà. Và nếu chị phản ứng lại thì anh T1 sẽ đánh chị. Thời gian đầu do con còn nhỏ nên chị cố gắng nhẫn nhịn. Nhưng đến ngày nay, hai con đều đã trưởng thành, bản thân chị không thể chịu đựng nổi nên yêu cầu được ly hôn với anh T1. Chị đã sinh sống tại tỉnh Bình Dương từ đầu tháng 3/2024 cho đến nay. Trong thời gian qua anh T1 cũng có thiện chí hoà giải, hàn gắn nhưng chị không đồng ý. Nguyên nhân là do chị biết tính tình

anh T1 sẽ không bao giờ thay đổi, chị không có cảm giác an toàn, hạnh phúc khi chung sống với anh T1, anh T1 đã quen với việc xem thường, chửi mắng chị. Sống chung với anh T1, chị luôn có suy nghĩ không biết khi nào sẽ bị anh T1 chửi mắng hoặc đánh đập. Chị cũng đã nhiều lần bị anh T1 đánh gây thương tích. Chị cảm thấy rất sợ nếu tiếp tục chung sống với anh T1.

Con chung Hồ Danh M sinh ngày 04/4/1993 và Hồ Huy T sinh ngày 20/7/1994 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

** Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Hồ Anh T1 trình bày:*

Anh và chị Võ Thị Thu T chung sống với nhau từ năm 1992, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G vào ngày 25/12/2002.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Đến năm 2023, giữa vợ chồng có xảy ra bất hoà, nguyên nhân là do anh uống rượu say nên có nóng tính và đánh vợ. Sau khi tỉnh rượu, anh có năn nỉ nhưng vợ không tha thứ. Chị T đã tự ý bỏ nhà đi từ đầu tháng 3/2024 cho đến nay. Trong thời gian qua, anh cũng có thiện chí hoà giải, hàn gắn nhưng chị T không đồng ý.

Hiện nay, do anh còn thương vợ, con chung cũng đã lớn, nếu ly hôn anh sợ mọi người chê cười nên không đồng ý ly hôn. Nếu chị T vẫn nhất quyết ly hôn, con chung là Hồ Danh M sinh ngày 04/4/1993 và Hồ Huy T sinh ngày 20/7/1994 đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có.

** Tại phiên tòa:*

Chị Võ Thị Thu T, anh Hồ Anh T1 vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết đúng đắn vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định tại Điều 203 Bộ Luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng, đầy đủ các quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án, không vi phạm về việc xét xử vụ án. Nguyên đơn chị T đã thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn anh T1 thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

- Về nội dung: căn cứ quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Thu T.

+ Về hôn nhân: chị Võ Thị Thu T được ly hôn với anh Hồ Anh T1.

+ Về con chung: Hồ Danh M sinh ngày 04/4/1993 và Hồ Huy T sinh ngày 20/7/1994 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

+ Về nợ chung: không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên tòa, nguyên đơn chị Võ Thị Thu T, bị đơn anh Hồ Anh T1 vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: do chị T và anh T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân thị trấn G vào ngày 25/12/2002 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Trong thời gian chung sống, do hai bên bất đồng quan điểm, anh T1 không kiểm soát được cảm xúc, lời nói, hành động khi uống rượu say nên hai bên đã nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên bất hòa. Từ đó, đã làm cuộc sống vợ chồng của chị T và anh T1 từ lâu không còn hạnh phúc, êm ấm. Hai bên đã sống ly thân từ tháng 3/2024 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, mặc dù anh T1 có thiện chí hoà giải nhưng không được chị T đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy hiện anh T1 không đồng ý ly hôn và cho rằng còn thương vợ. Tuy nhiên thấy rằng hạnh phúc vợ chồng phải được xây dựng từ hai phía, chị T đã xác định cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, không còn niềm tin với anh T1 và hai bên không có khả năng hàn gắn. Qua đó, xét thấy tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Vì vậy, xét yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Hồ Danh M, sinh ngày 04/4/1993 và Hồ Huy T sinh ngày 20/7/1994 đều đã thành niên và có khả năng tự lao động. Hiện chị T, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung: chị T, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về nợ chung: chị T, anh T1 khai không có nên không xem xét, giải quyết.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: nguyên đơn phải nộp số tiền là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Chấp nhận yêu cầu của chị Võ Thị Thu T được ly hôn với anh Hồ Anh T1.

2/- Con chung: Hồ Danh M, sinh ngày 04/4/1993 và Hồ Huy T sinh ngày 20/7/1994 đều đã thành niên và có khả năng tự lao động. Chị T, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

3/- Tài sản chung: chị T, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

4/- Nợ chung: chị T, anh T1 khai không có nên không xem xét, giải quyết.

5/- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: buộc chị Võ Thị Thu T phải nộp số tiền là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004837 ngày 21/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Do đó, án phí sơ thẩm, chị T đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND thị trấn G,
- (G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Ngọc Duyên

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B
- VKSND huyện;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã Phong Nẫm,
(G, B);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Thị Ngọc Duyên

